Giấy tờ các xe ô tô và hình ảnh thực trạng

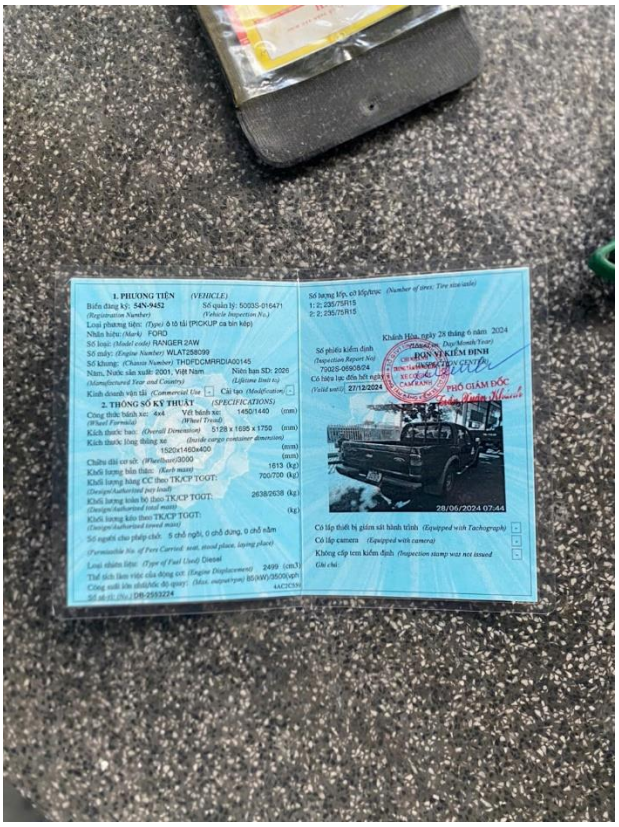

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY'S PUBLIC SECURITY
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
THE TRAFFIC POLICE DIVISION

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE
Số *(Number)*: 128349

Mẫu số 3H theo TT
số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
CÔNG AN TỈNH KHÁNH HOÀ
Khanh Hoa Province's Public security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The Traffic Police Division

LẦN THỨ I

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
CAR REGISTRATION CERTIFICATE
Số *(Number)*: 009335

Tên chủ xe *(Owner's full name)*:
VIỄN THÔNG KHÁNH HOÀ – TĐ BCVT VIỆT NAM
Địa chỉ *(Address)*:
4 Lê Lợi, Xương Huân, Nha Trang
Số CMND/Hộ chiếu *(Identity Card N°/Passport)*:
Biển số đăng ký *(N° Plate)*: 79C-012.81

Nhãn hiệu *(Brand)*: VINAXUKI — Số loại *(Model code)*: 1240
Loại xe *(Type)*: Tải thùng kín — Màu sơn *(Color)*: Xanh
Số máy *(Engine N°)*: SD485ZL21144963
Số khung *(Chassis N°)*: RRXCA11SDBV081940
Công suất *(Horsepower)*: 42 — Dung tích *(Capacity)*: 2156
Năm sản xuất *(Year of manufacture)*: 2011 — Tự trọng *(Empty weight)*: 1900
Tải trọng *(Loading capacity)*: Hàng hoá *(Goods)*: 1030 kg;
Số chỗ *(Seat capacity)*: Ngồi *(Sit)*: 03 — Đứng *(Stand)*: — Nằm *(Lie)*:
Trọng lượng kéo theo *(Towed weight)*: — kg; Kích thước bao *(Overall dimension)*:
Dài *(Length)*: 5,030 m; Rộng *(Width)*: 1,830 m; Cao *(Height)*: 2,800 m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2036
Valid until date
Khánh Hoà, ngày *(date)* 18 tháng 11 năm 2011
TRƯỞNG PHÒNG
Thượng Tá CAO THỊ DOÃN
Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration
07/10/2011

Nhãn hiệu *(Brand)*: FORD — Số loại *(Model code)*: RAMGER 2
Loại xe *(Type)*: B.tải cabinkép — Màu sơn *(Color)*: Đỏ
Số máy *(Engine N°)*: WLAT413744
Số khung *(Chassis N°)*: THDFDCMRRD3U02318
Công suất *(Horsepower)*: 85 — Dung tích *(Capacity)*: 2499
Năm sản xuất *(Year of manufacture)*: 2003 — Tự trọng *(Empty weight)*: 1613
Tải trọng *(Loading capacity)*: Hàng hoá *(Goods)*: 700 kg;
Số chỗ *(Seat capacity)*: Ngồi *(Sit)*: 05 — Đứng *(Stand)*: — Nằm *(Lie)*:
Trọng lượng kéo theo *(Towed weight)*: — kg; Kích thước bao *(Overall dimension)*:
Dài *(Length)*: 5,128 m; Rộng *(Width)*: 1,695 m; Cao *(Height)*: 1,750 m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày 11 tháng 12 năm 2028
Valid until date
Khánh Hoà, ngày *(date)* 9 tháng 4 năm 2011
TRƯỞNG PHÒNG
Thượng Tá CAO THỊ DOÃN
Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration
07/11/2003

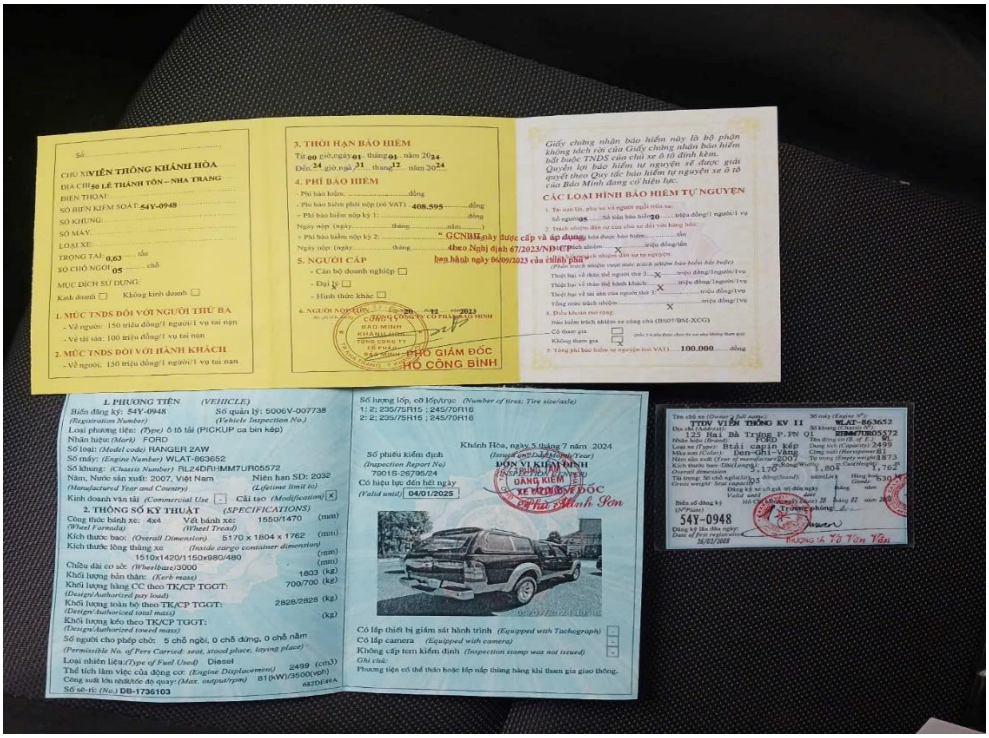

ShanMaywa 220 C
79C 16937

79C 169 37

54N-9452

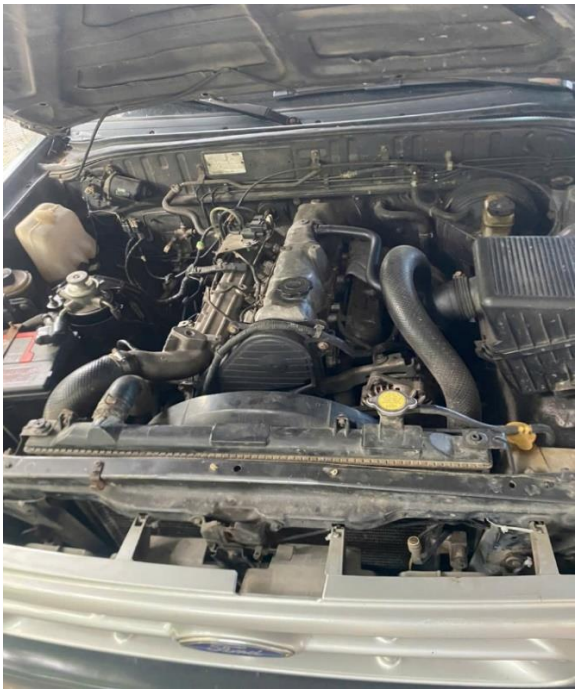

VINAXUKI
79C-012.73

79C
01273

UNIC
79H-4575

Ford
XLT
54Y
0948
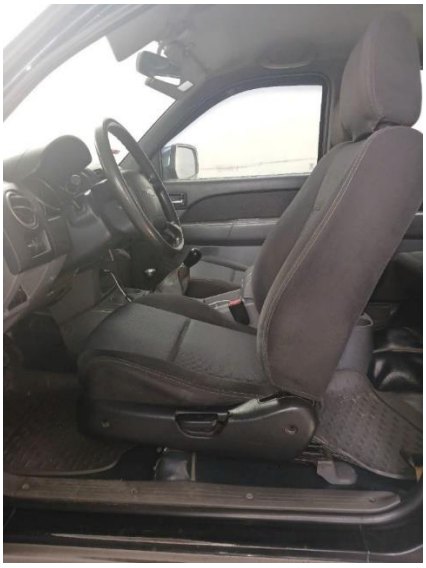
Ford
54Y-0948